

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 277/2025/HC-PT

Ngày: 29/5/2025

V/v: “Khởi kiện quyết định hành
chính, hành vi hành chính trong lĩnh
vực thu hồi, bồi thường khi nhà nước
thu hồi đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Trương Công Thi

Các Thẩm phán: bà Trần Thị Kim Liên

bà Võ Thị Ngọc Dung

- Thư ký phiên tòa: bà Đinh Thị Thanh Yên - Thư ký Tòa án nhân dân cấp
cao tại Đà Nẵng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên
tòa:** ông Nguyễn Xuân Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng,
xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số **94/2025/TLPT-HC** ngày
17 tháng 02 năm 2025 về việc: “Khởi kiện quyết định hành chính, hành vi hành
chính trong lĩnh vực thu hồi, bồi thường khi nhà nước thu hồi đất”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 65/2024/HC-ST ngày 18/9/2024 của Tòa
án nhân dân tỉnh Phú Yên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1348/2025/QĐ-PT ngày 12 tháng 5
năm 2025, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Ông **Bùi Văn T**, sinh năm 1948; Địa chỉ: **Thôn O, xã A,**
thành phố T, tỉnh Phú Yên.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông **Bùi Văn T**: Bà **Phạm Bảo T1**, sinh
năm 1986; Địa chỉ: **1 N, phường E, thành phố T, tỉnh Phú Yên**; Địa chỉ liên hệ: **B**
N, phường D, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

2. Người bị kiện: Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Phú Yên.

Vắng
mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của UBND thành phố T: Ông Nguyễn Xuân Đ - Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố T. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh P. Vắng mặt.

3.2 Ban Q đất thành phố T, tỉnh Phú Yên (trước đây là Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố T). Vắng mặt.

3.3 Ủy ban nhân dân xã A, thành phố T, tỉnh Phú Yên; Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của UBND xã A: Ông Nguyễn Đức T2 – Công chức địa chính xã A, thành phố T. Vắng mặt.

3.4 Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1946; Địa chỉ: Thôn X, xã A, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

3.5 Bà Bùi Thị Thu T4, sinh năm 1984; Địa chỉ: Thôn X, xã A, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

3.6 Bà Bùi Thị Thu T5, sinh năm 1987; Địa chỉ: Khu phố T, phường H, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

3.7 Vợ chồng ông Trần Văn V, sinh năm 1979 và bà Hồ Thị N1, sinh năm 1983; Địa chỉ: Thôn X, xã A, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Đều có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông V, bà N1: Luật sư Nguyễn N thuộc Văn phòng L thuộc Đoàn luật sư tỉnh P. Địa chỉ: A H, Phường E, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

3.8 Vợ chồng ông Trần M, sinh năm 1964 và bà Trần Thị H, sinh năm 1969; Địa chỉ: Thôn X, xã A, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn V.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng, người khởi kiện, người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện trình bày: Gia đình ông Bùi Văn T được cân đối thửa đất số 149, tờ bản đồ số 7, diện tích 4.890m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 677561 do UBND huyện T cấp ngày 15/10/1998. Tuy nhiên, thời điểm đó Hợp tác xã không có giao đất, xác định ranh giới trên thực địa mà chỉ chỗ canh tác đơn giản cho bà con làm. Gia đình ông T đã canh tác ổn định từ khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đến nay.

Dự án cao tốc đoạn C - V đi qua trúng thửa đất gia đình ông T canh tác, UBND xã A mời ông T làm việc, ông T cung cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì UBND xã A mới phát hiện thửa đất ông T đang canh tác không phải thửa 149, tờ bản đồ số 7 mà là thửa 41, tờ bản đồ 13 đã được cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Trần Văn V và bà Hồ Thị Kim N1.

UBND thành phố T ban hành quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho hộ ông **Trần Văn V**, bà **Hồ Thị Kim N1** là ông **Bùi Văn T** không đồng ý. Vì hộ gia đình ông **V**, bà **N1** không canh tác thửa đất này.

Ông **Bùi Văn T** khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Hủy Quyết định số 2389/QĐ-UBND ngày 24/4/2023 của **UBND thành phố T** về việc thu hồi đất để thực hiện Dự án: Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư Dự án thành phần đoạn **C - V** thuộc dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025 (đoạn thuộc địa phận **TP T**), tại xã **A**, thành phố **T**;

- Hủy một phần Quyết định số 2401/QĐ-UBND ngày 25/4/2023 của **UBND thành phố T** về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để thực hiện Dự án: Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư Dự án thành phần đoạn **C - V** thuộc Dự án xây dựng đường bộ cao tốc Bắc – **N** phía Đông giai đoạn 2021-2025 (đoạn thuộc địa phận **thành phố T**), tại xã **A**, thành phố **T (Đ)**;

- Hủy Quyết định số 2501/QĐ-UBND ngày 26/4/2023 của **UBND thành phố T** về việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với hộ ông **Trần Văn V**, bà **Hồ Thị Kim N1** trúng giải tỏa Dự án: Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư Dự án thành phần đoạn **C - V** thuộc Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025 (đoạn thuộc địa phận **TP T**), tại xã **A (Đ)**;

- Buộc **UBND xã A**, **UBND thành phố T** thực hiện trình tự thu hồi, bồi thường về đất, cây trồng trên đất và các khoản hỗ trợ khác theo quy định của pháp luật cho hộ ông **Bùi Văn T** đối với thửa đất số 41, tờ bản đồ số 13, tại xã **A**, thành phố **T**, tỉnh **Phú Yên** khi thu hồi thực hiện dự án.

- Hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 677533 do **UBND huyện T** cấp cho ông **Trần P** ngày 15/10/1998 đối với thửa đất số 150, tờ bản đồ số 7, diện tích 2.340m².

*Người bị kiện **UBND thành phố T**, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho **UBND thành phố T** trình bày:*

Ngày 27/10/2022, **UBND thành phố T** ban hành Thông báo thu hồi đất số 2162/TB-UBND cho ông **Bùi Văn T**, địa chỉ **thôn X, xã A, thành phố T**, thửa số 41, tờ bản đồ số 13, trúng giải tỏa 825,8m², Loại đất: Rừng sản xuất. Ngày 30/12/2022, **UBND thành phố T** ban hành Thông báo thu hồi đất số 3782/TB-UBND Thông báo điều chỉnh nội dung Khoản 1, Thông báo số 2162/TB-UBND ngày 27/10/2022 của **UBND thành phố T** từ ông **Bùi Văn T**, địa chỉ **thôn X, xã A, thành phố T**, thửa số 41, tờ bản đồ số 13, trúng giải tỏa 825,8m², Loại đất: Rừng sản xuất thành ông **Trần Văn V** và bà **Hồ Thị Kim N1** địa chỉ **thôn X, xã A, thành phố T**, thửa số 41, tờ bản đồ số 13, trúng giải tỏa 825,8m², Loại đất: Rừng sản xuất.

Ngày 27/10/2022, **UBND thành phố T** ban hành Thông báo thu hồi đất số 2130/TB-UBND cho ông **Trần Văn V**, **thôn X, xã A thành phố T**, thửa số 44, tờ bản đồ số 13, trúng giải tỏa đất: 987,4m². Loại đất: Rừng sản xuất.

Trung tâm Phát triển Quỹ đất **thành phố T** phối hợp với đơn vị có liên quan tiến hành kiểm kê đất đai, tài sản gắn liền với đất trong khu vực thu hồi đất để thực hiện Dự án: Xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025 (đoạn qua địa bàn tỉnh) trên địa bàn **thành phố T** đối với ông **Trần Văn V**, địa chỉ: **Thôn X, xã A, thành phố T** gồm 02 thửa: thửa đất số 41 có 870 cây **B** và thửa đất số 44 có 495 cây **B**, tờ bản đồ số 13 do ông **Trần Văn V** ký tên vào biên bản kiểm kê.

Ngày 24/4/2023 **UBND thành phố T** ban hành Quyết định số 2389/QĐ-UBND về việc thu hồi 825,8m² đất, loại đất bằng trồng cây hằng năm khác của hộ ông **Trần Văn V**, bà **Hồ Thị Kim N1** (thường trú **thôn X, xã A, thành phố T**) thuộc thửa đất số 41, tờ bản đồ địa chính số 13, tại **xã A, thành phố T**. Vị trí, ranh giới thửa đất được xác định theo Mảnh đo đạc chính lý bản đồ địa chính số 6/2022 do **Công ty TNHH Đ2** thực hiện được **Sở T7** kiểm tra, ký phê duyệt ngày 27/12/2022.

Ngày 24/4/2023 **UBND thành phố T** ban hành Quyết định số 2390/QĐ-UBND về việc thu hồi 987,4m² đất, loại đất rừng sản xuất của hộ ông **Trần Văn V**, bà **Hồ Thị Kim N1** (thường trú **thôn X, xã A, thành phố T**) thuộc thửa đất số 44, tờ bản đồ địa chính số 13, tại **xã A, thành phố T**. Vị trí, ranh giới thửa đất được xác định theo Mảnh đo đạc chính lý bản đồ địa chính số 6/2022 do **Công ty TNHH Đ2** thực hiện được **Sở T7** kiểm tra, ký phê duyệt ngày 27/12/2022.

Ngày 25/4/2023 **UBND thành phố T** ban hành Quyết định số 2401/QĐ-UBND về phê duyệt Phương án số 15/PA-PTQĐ ngày 06/4/2023 của Trung tâm phát triển Quỹ đất thành phố về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư Dự án: Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án thành phần đoạn **C - V** thuộc dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2021 – 2025 (đoạn thuộc địa phận **thành phố T**), trong đó hộ ông **Trần Văn V**, bà **Hồ Thị Kim N1** được bồi thường, hỗ trợ tổng số tiền 201.644.600 đồng (gồm: Bồi thường về đất 63.694.800 đồng; bồi thường cây trồng, vật nuôi 49.140.000 đồng; Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm 88.809.800 đồng).

Ngày 26/4/2023 **UBND thành phố T** ban hành Quyết định số 2501/QĐ-UBND về việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với hộ ông **Trần Văn V**, bà **Hồ Thị Kim N1** số tiền 201.644.600 đồng. Đến nay **Trần Văn V** và bà **Hồ Thị Kim N1** chưa nhận tiền bồi thường và bàn giao mặt bằng cho Trung tâm phát triển quỹ đất để thi công.

Theo Biên bản họp xét nguồn gốc đất và quá trình sử dụng đất ngày 27/12/2022 của **UBND xã A: UBND huyện T** cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 677533, sổ vào sổ 677533/QSĐĐ/01 ngày 15/10/1998, chủ sử dụng đất ông **Trần P**, thửa đất số 150, tờ bản đồ số 7, diện tích 2.340m². Hộ ông **P** sử dụng, đến ngày 28/3/2008 ông **Trần Văn V** và bà **Hồ Thị Kim N1** nhận tặng cho quyền sử dụng đất được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất xác nhận ngày 23/6/2008.

Theo phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất số 41, tờ bản đồ số 13, diện tích 2.235,4m², trùng giải tỏa 825,8m², còn lại 1.409,6m², loại đất: Rừng sản xuất do công ty TNHH Đ2 lập được Sở T7 ký duyệt ngày 27/12/2022.

Căn cứ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 677533, số vào sổ 677533QSĐĐ/01 ngày 15/10/1998, chủ sử dụng đất ông Trần P (cha của ông Trần Văn V), thửa đất số 150, tờ bản đồ số 7, diện tích 2.340m², loại đất: Mầu (BHK); Chủ sử dụng đất ông Trần Văn V, bà Hồ Thị Kim N1; Đủ điều kiện bồi thường theo khoản 1 Điều 75 Luật đất đai năm 2013; Căn cứ khoản 2 Điều 12 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; Diện tích thu hồi 825,8m² tại thửa đất số 150, tờ bản đồ số 7; Tình trạng tranh chấp đất đai: Không tranh chấp, không khiếu nại, khiếu kiện. Nên UBND thành phố T đã tính toán, lập phương án bồi thường, hỗ trợ đối với hộ ông Trần Văn V, bà Hồ Thị Kim N1 là đúng quy định.

Do đó, ông Bùi Văn T khởi kiện yêu cầu buộc UBND xã A, UBND thành phố T thực hiện bồi thường về đất, cây trồng trên đất và các khoản hỗ trợ khác theo quy định pháp luật cho hộ ông Bùi Văn T đối với thửa đất số 41, tờ bản đồ số 13 tại xã A, thành phố T, tỉnh Phú Yên là không có cơ sở để xem xét giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ UBND xã A trình bày: Căn cứ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất G 677561 được UBND huyện T cấp cho ông Bùi Văn T tại thửa đất số 149, tờ bản đồ số 7, diện tích 4.890m², mục đích sử dụng: đất màu (M) theo số liệu bản đồ đo đạc năm 1992 (thực hiện cân đối giao đất theo Nghị định 64/CP của Chính phủ năm 1995). Đến năm 1997 đo đạc lại bản đồ địa chính thì thửa đất của ông Bùi Văn T được thay đổi thành thửa đất số 239, tờ bản đồ số 13, diện tích 4.890m², loại đất N.rẫy, được Chủ tịch UBND xã xác nhận biên bản xét đơn đăng ký quyền sử dụng ruộng đất cho ông Bùi Văn T ngày 09/7/1998. Chủ sử dụng đất là ông Bùi Văn T thể hiện tại Sổ địa chính quyển 9, trang 143 lập ngày 05/10/1998 được Giám đốc Sở Địa chính tỉnh P duyệt ngày 04/11/1998.

Căn cứ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất G 677533 được UBND huyện T cấp cho ông Trần P tại thửa đất số 150, tờ bản đồ số 7, diện tích 2.340m², mục đích sử dụng: đất màu (M) theo số liệu bản đồ đo đạc năm 1992 (thực hiện cân đối giao đất theo Nghị định 64/CP của Chính phủ năm 1995). Đến năm 1997 đo đạc lại bản đồ địa chính thì thửa đất của ông Trần P được thay đổi thành thửa đất số 243, tờ bản đồ số 13, diện tích 2.340m², loại đất N.rẫy, được Chủ tịch UBND xã xác nhận biên bản xét đơn đăng ký quyền sử dụng ruộng đất cho ông Trần P ngày 09/7/1998. Chủ sử dụng đất là ông Trần P thể hiện tại Sổ địa chính quyển 9, trang 52 lập ngày 05/10/1998 được Giám đốc Sở Địa chính tỉnh P duyệt ngày 04/11/1998. Ông Trần P sử dụng đến năm 2008 tặng cho quyền sử dụng đất cho ông Trần P và bà Hồ Thị N1 được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố T xác nhận ngày 28/3/2008.

Hiện tại hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Trần Văn V, bà Hồ Thị Kim N1, số vào sổ số 00275 ngày 12/8/2020 UBND xã A không

lưu giữ, Tòa án liên hệ Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố T để được cung cấp.

+ Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng và phát triển quỹ đất thành phố T trình bày: Tại Văn bản 2312/BQL ngày 21/11/2023 có nội dung và quan điểm như UBND thành phố T.

+ Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh P: Quá trình tố tụng không tham gia, không có văn bản trình bày ý kiến.

+ Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố T: Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn T đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định pháp luật.

+ Vợ chồng ông Trần Văn V, bà Hồ Thị Kim N1 trình bày: Vợ chồng ông V, bà N1 có thửa đất số 41, tờ bản đồ số 13, diện tích 2.235,4m² thuộc thửa đất số 150, tờ bản đồ số 7, diện tích đất 2.340m², mục đích sử dụng: Đất màu, tọa lạc tại thôn X, xã A, thành phố T, tỉnh Phú Yên.

Năm 1979 thửa đất nêu trên do ông Trần P, bà Nguyễn Thị R (cha mẹ của ông V) khai hoang trồng bắp và đậu phộng 01 năm/01 mùa, trồng được khoảng 08 năm thì chuyển sang trồng lúa và trồng mì đến khoảng năm 1998.

Năm 1998 ông Trần P (cha của ông Trần Văn V) được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 677533 QSDĐ/01 ngày 15/10/1998 trong đó có thửa đất số 150, tờ bản đồ số 7, diện tích đất khoảng 2.340m² (cân đối cấp theo Nghị định 64/CP của Chính phủ). Ông V cùng ông P (cha ông V) canh tác thửa đất này (trồng lúa đỏ). Năm 1999 ông V kết hôn với bà N1, được cha mẹ là ông Trần P, bà Nguyễn Thị R giao cho vợ chồng ông V canh tác thửa đất này. Vợ chồng ông V trồng lúa, đến năm 2004 trồng đậu phộng, khoảng năm 2020 đến nay trồng đỗ gạo (đậu đỏ) 01 mùa/năm (canh tác vào mùa mưa).

Năm 2008 ông Trần Văn V, bà Hồ Thị Kim N1 được ông Trần Phú T6 cho thửa đất nêu trên theo hợp đồng số 02, quyển số 1 do UBND xã A chứng thực ngày 28/3/2008.

Về tranh chấp đối với thửa đất đang khởi kiện: Năm 2015 ông Bùi Văn T lấn chiếm đất và trồng cây bạch đàn trên một phần diện tích khoảng 400m², không xác định rõ nhưng nhỏ hơn phần diện tích đất bị thu hồi. Tại thời điểm này vợ chồng ông V, bà N1 có nói qua nói lại với ông Bùi Văn T và yêu cầu ông T nhổ cây đã trồng. Do tình cảm xóm làng và tiếc số cây đã trồng nên vợ chồng ông V vẫn để ông T trồng và thu hoạch số cây đó 01 lứa rồi trả lại đất cho vợ chồng ông V. Khoảng đầu năm 2021 ông Bùi Văn T thu hoạch lúa thứ nhất, sau đó ông T không có lần nào lên xuống thăm nom cây nữa.

Biên bản làm việc ngày 03/01/2023 tại UBND xã A, do tình làng nghĩa xóm và ông T già yếu nên chúng tôi xác nhận để ông T được bồi thường về cây còn vợ chồng tôi nhận bồi thường về đất.

Vợ chồng ông Trần Văn V, bà Hồ Thị Kim N1 không đồng ý các yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn T. Đề nghị Tòa giải quyết theo quy định pháp luật.

Bà Nguyễn Thị T3, bà Bùi Thị Thu T4 và bà Bùi Thị Thu T5 trình bày (vợ, con của ông Bùi Văn T): Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn T, buộc UBND thành phố T bồi thường, hỗ trợ cho gia đình chúng tôi vì thực tế thửa đất số 41, tờ bản đồ 13 mà nhà nước thu hồi để thực hiện dự án cao tốc Bắc – Nam là gia đình chúng tôi canh tác hơn 30 năm nay, không ai tranh chấp, khiếu nại. Dự án Cao tốc Bắc – Nam triển khai, qua kiểm tra mới phát hiện nhầm lẫn giữa hộ gia đình chúng tôi với hộ gia đình ông Trần Văn V. UBND xã A làm việc ngày 03/01/2023 giữa hai hộ đều thống nhất xác định thửa 41, tờ bản đồ 13 do ông Bùi Văn T canh tác; ông Bùi Văn T đồng ý để Nhà nước bồi thường về đất cho hộ ông Trần Văn V, còn gia đình chúng tôi nhận bồi thường cây trồng trên đất là chúng tôi không đồng ý. Đất này là đất của hộ gia đình được giao theo Nghị định 64/CP, một mình ông T tự quyết định là không đảm bảo quyền lợi cho các thành viên khác trong hộ.

Người làm chứng:

1/ Ông Nguyễn Ngọc C trình bày: Trước năm 1980 tôi có đi đào gốc khai hoang cho cha ông Trần Văn V thửa đất xứ Đ, gia đình ông V trực tiếp sản xuất thửa đất này cho đến nay. Tôi biết thửa đất này là thửa đất màu được giao theo Nghị định 64 cho gia đình ông V, hàng năm ông V sử dụng không ai tranh chấp. Nay thửa đất này trùng đường C-Nam xảy ra tranh chấp với ông T.

2/ Ông Trần Đ1, ông Trần Văn V1 trình bày: Thửa đất của ông Trần Văn V thuộc Xứ Đ, thôn X, xã A, T, Phú Yên nay trùng dự án Cao tốc B-Nam có nguồn gốc là do ông Trần P khai hoang từ năm 1979. Đến năm 1995 thực hiện Nghị định 64 thì thửa đất này được cân đổi giao đất cho gia đình ông Trần Văn V. Gia đình ông V tiếp tục sử dụng sản xuất hoa màu từ đó cho đến nay không ai tranh chấp.

3/ Ông Ngô Thanh H1 trình bày: Vì thời gian tôi có làm diện tích rẫy tại Đ. Nên tôi có biết số diện tích của ông Trần Văn V tại Đ năm 1979. Đến năm 1995 Nhà nước thực hiện giao đất cho từng hộ để nhận sản xuất về kinh tế. Gia đình ông Trần Văn V tiếp tục sử dụng sản xuất hoa màu liên tục từ đó đến nay không ai tranh chấp.

4/ Ông Nguyễn Thành N2 trình bày: Gia đình tôi có thửa đất màu kê bên thửa đất màu của ông Trần Văn V, ở thôn X, xã A. Nay thửa đất của ông V trùng dự án đường C-N. Cả thửa đất có nguồn gốc do gia đình ông V khai hoang rồi được tiếp tục giao đất theo Nghị định 64/CP cho ông V thửa đất này. Gia đình ông V2 sử dụng trồng cây và hoa màu, gieo đậu đỗ hàng năm, liên tục cho đến nay.

Tòa án đã tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tiến hành đối thoại để các đương sự thống nhất với nhau về việc giải quyết vụ án nhưng do vắng mặt người bị kiện, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan nên đối thoại không được.

Từ những nội dung nêu trên, tại Bản án hành chính sơ thẩm số 65/2024/HC-ST ngày 18/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đã quyết định:

Áp dụng khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 116, điểm b khoản 2 Điều 193, Điều 348 và Điều 358 của Luật tổ tụng hành chính; khoản 2 Điều 77 của Luật đất đai năm 2013; khoản 4 Điều 21 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai; Điều 13 Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; khoản 2 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

*Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Bùi Văn T** đối với các yêu cầu:*

*- Hủy Quyết định số 2389/QĐ-UBND ngày 24/4/2023 của **UBND thành phố T** về việc thu hồi đất để thực hiện Dự án: Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư Dự án thành phần đoạn **C - V** thuộc dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025 (đoạn thuộc địa phận **TP T**), tại **xã A, thành phố T**;*

*- Hủy một phần Quyết định số 2401/QĐ-UBND ngày 25/4/2023 của **UBND thành phố T** về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để thực hiện Dự án: Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư Dự án thành phần đoạn **C - V** thuộc Dự án xây dựng đường bộ cao tốc Bắc – **N** phía Đông giai đoạn 2021-2025 (đoạn thuộc địa phận **TP T**), tại **xã A, thành phố T (Đ)** (Phần liên quan đến ông **Trần Văn V**, bà **Hồ Thị Kim N1** đối với diện tích 825,8m² bị thu hồi tại thửa đất số 41, tờ bản đồ số 13);*

*- Hủy Quyết định số 2501/QĐ-UBND ngày 26/4/2023 của **UBND thành phố T** về việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với hộ ông **Trần Văn V**, bà **Hồ Thị Kim N1** trúng giải tỏa Dự án: Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư Dự án thành phần đoạn **C - V** thuộc Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025 (đoạn thuộc địa phận **TP T**), tại **xã A (Đ)**;*

*- Buộc **UBND thành phố T** thực hiện trình tự thu hồi, bồi thường về đất, cây trồng trên đất và các khoản hỗ trợ khác theo quy định của pháp luật cho hộ ông **Bùi Văn T** đối với phần diện tích thu hồi tại thửa đất số 41, tờ bản đồ số 13, tại **xã A, thành phố T, tỉnh Phú Yên** khi thu hồi thực hiện dự án.*

*- Hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 677533 do **UBND huyện T** cấp cho ông **Trần P** ngày 15/10/1998 đối với thửa đất số 150, tờ bản đồ số 7, diện tích 2.340m².*

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí; chi phí xem xét thẩm định, đo đạc; quy định về thi hành án và thông báo về quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 01/10/2024, ông **Trần Văn V** có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông [Trần Văn V](#) giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện và đơn kháng cáo.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

- Về thủ tục tố tụng, tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của luật Tố tụng hành chính.

- Về nội dung: Sau khi phân tích nội dung vụ án, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông [Trần Văn V](#), sửa Quyết định của Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến trình bày của các bên đương sự và tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, xem xét kháng cáo của ông [Trần Văn V](#), Hội đồng xét xử xét thấy:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng đối tượng, thẩm quyền, thời hiệu giải quyết vụ án theo quy định tại các Điều 3, 30, 32, 116; Điều 193, của Luật Tố tụng hành chính năm 2015;

[1.2]. Kháng cáo của ông [Trần Văn V](#) là hợp lệ, trong thời hạn pháp luật quy định

[2] *Về nội dung:*

[2.1] Xem xét về nguồn gốc đất, hồ sơ liên quan thửa đất khởi kiện và các Quyết định hành chính bị khởi kiện, Hội đồng xét xử, xét thấy:

Thực hiện Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025, ngày 14/4/2022 [UBND tỉnh P](#) đã ban hành Quyết định số 525/QĐ-UBND về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của [UBND thành phố T](#); ngày 27/10/2022 [UBND thành phố T](#) ban hành Kế hoạch số 280/KH-UBND về việc thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm để thực hiện Dự án: Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư Dự án thành phần đoạn [C - V](#) thuộc Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025 (đoạn thuộc địa phận [thành phố T](#)).

Căn cứ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 677533, số vào sổ 677533QSDĐ/01 ngày 15/10/1998, chủ sử dụng đất ông [Trần P](#) (cha của ông [Trần Văn V](#)), thửa đất số 150, tờ bản đồ số 7 (*tức thửa số 41, tờ bản đồ số 13*), diện tích 2.340m², loại đất: Mầu (BHK); Chủ sử dụng đất ông [Trần Văn V](#), bà [Hò Thị Kim N1](#); Diện tích thu hồi 825,8m² tại thửa đất số 150, tờ bản đồ số 7; Nên [UBND thành phố T](#) đã tính toán, lập phương án bồi thường, hỗ trợ đối với hộ ông [Trần Văn V](#), bà [Hò Thị Kim N1](#) là đúng quy định.

Theo Biên bản họp xét nguồn gốc đất và quá trình sử dụng đất ngày 27/12/2022 của [UBND xã A](#): [UBND huyện T](#) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất số G 677533, sổ vào sổ 677533QSDĐ/01 ngày 15/10/1998, chủ sử dụng đất ông **Trần P**, thửa đất số 150, tờ bản đồ số 7, diện tích 2.340m². Hộ ông **P** sử dụng, đến ngày 28/3/2008 ông **Trần Văn V** và bà **Hồ Thị Kim N1** nhận tặng cho quyền sử dụng đất được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất xác nhận ngày 23/6/2008.

Theo phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất số 41, tờ bản đồ số 13, diện tích 2.235,4m², trùng giải tỏa 825,8m², còn lại 1.409,6m², loại đất: Rừng sản xuất do **công ty TNHH Đ2** lập được **Sở T7** ký duyệt ngày 27/12/2022.

Ngày 25/4/2023 **UBND thành phố T** ban hành Quyết định số 2401/QĐ-UBND về phê duyệt Phương án số 15/PA-PTQĐ ngày 06/4/2023 của Trung tâm phát triển Quỹ đất thành phố về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư Dự án: Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án thành phần đoạn **C - V** thuộc dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2021 – 2025 (đoạn thuộc địa phận **thành phố T**), trong đó hộ ông **Trần Văn V**, bà **Hồ Thị Kim N1** được bồi thường, hỗ trợ tổng số tiền 201.644.600 đồng (gồm: Bồi thường về đất 63.694.800 đồng; bồi thường cây trồng, vật nuôi 49.140.000 đồng; Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm 88.809.800 đồng).

Ngày 26/4/2023 **UBND thành phố T** ban hành Quyết định số 2501/QĐ-UBND về việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với hộ ông **Trần Văn V**, bà **Hồ Thị Kim N1** số tiền 201.644.600 đồng. Đến nay **Trần Văn V** và bà **Hồ Thị Kim N1** chưa nhận tiền bồi thường và bàn giao mặt bằng cho Trung tâm phát triển quỹ đất để thi công. Với nguồn gốc đất, hồ sơ pháp lý liên quan đến thửa đất nêu trên, **UBND thành phố T** đã ban hành các Quyết định về thu hồi, bồi thường cho hộ ông **Trần Văn V**, bà **Hồ Thị Kim N1** là có cơ sở, đúng quy định của pháp luật.

[2.2]. Xem xét việc ông **Bùi Văn T** khởi kiện yêu cầu hủy các Quyết định hành chính về thu hồi đất, bồi thường hỗ trợ của **UBND thành phố T** đối với hộ ông **Trần Văn V**, bà **Hồ Thị Kim N1**, đồng thời buộc **UBND thành phố T** thực hiện bồi thường về đất, cây trồng trên đất và các khoản hỗ trợ khác theo quy định pháp luật cho hộ ông **Bùi Văn T** tại thửa đất số 41, tờ bản đồ số 13 tại **xã A, thành phố T, tỉnh Phú Yên**, Hội đồng xét xử, xét thấy: Tuy quá trình thu thập chứng cứ có việc ông **Bùi Văn T** có canh tác trồng cây trên thửa đất của ông **V**, bà **N1**; việc tranh chấp quyền sử dụng đất và tài sản trên đất, trường hợp ông **Bùi Văn T** có chứng cứ thì có thể khởi kiện theo thủ tục tố tụng dân sự. Tại Bản án sơ thẩm chỉ căn cứ vào Biên bản làm việc ngày 03/01/2023 do **UBND xã A** làm việc với ông **Trần Văn V** và ông **Bùi Văn T**, để cho rằng ông **Bùi Văn T** đã canh tác, sử dụng đối với thửa đất số 41, tờ bản đồ số 13 và căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 77 Luật đất đai năm 2013 để xác định quyền sử dụng đất của ông **T**, hủy các Quyết định hành chính của **UBND thành phố T** và buộc **UBND thành phố T** thực hiện trình tự thu hồi, bồi thường về đất, cây trồng trên đất và các khoản hỗ trợ khác theo quy định của pháp luật cho hộ ông **Bùi Văn T** đối với phần diện tích thu hồi tại thửa đất số 41, tờ bản đồ số 13, tại **xã A, thành phố T, tỉnh Phú Yên** là áp dụng không đúng pháp luật, không có cơ sở để xác định quyền sử dụng đất cho ông **T**. Quyết định của Bản án sơ thẩm là xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của ông

V, bà N1 và làm ảnh hưởng đến tính đúng đắn các Quyết định hành chính của UBND thành phố T.

Từ những nhận định nêu trên trên, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn V, sửa toàn bộ Bản án sơ thẩm, theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn T.

[3]. Về án phí hành chính sơ thẩm và chi phí xem xét thẩm định tại chỗ:

- Do chấp nhận kháng cáo, sửa Bản án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn T nên Hội đồng xét xử sửa phần án phí hành chính sơ thẩm và chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, buộc ông T phải chịu án phí hành chính sơ thẩm và toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ.

- Về chi phí xem xét thẩm định, đo đạc số tiền 6.200.000 đồng: Do bác yêu cầu khởi kiện nên ông Bùi Văn T phải chịu.

[4]. Về án phí hành chính phúc thẩm: Do chấp nhận kháng cáo nên ông Trần Văn V không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2, Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính, chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn V, sửa toàn bộ Bản án sơ thẩm số 65/2024/HC-ST ngày 18/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn T.

Căn cứ khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 116, điểm b khoản 2 Điều 193, Điều 348 và Điều 358 của Luật tổ tụng hành chính;

1. Áp dụng các Điều 69; 74;75;100 Luật đất đai năm 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai; Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất.

2. Xử: Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn T về các yêu cầu dưới đây:

- Hủy Quyết định số 2389/QĐ-UBND ngày 24/4/2023 của UBND thành phố T về việc thu hồi đất để thực hiện Dự án: Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư Dự án thành phần đoạn C - V thuộc dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025 (đoạn thuộc địa phận thành phố T), tại xã A, thành phố T;

- Hủy Quyết định số 2401/QĐ-UBND ngày 25/4/2023 của UBND thành phố T về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để thực hiện Dự án: Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư Dự án thành phần đoạn C - V thuộc Dự án xây dựng đường bộ cao tốc Bắc – N phía Đông giai đoạn 2021-2025 (đoạn thuộc địa phận thành phố T), tại xã A, thành phố T (Đ) (Phản liên quan đến ông Trần Văn V, bà Hồ Thị Kim N1 đối với diện tích 825,8m² bị thu hồi tại thửa đất số 41, tờ bản đồ số 13);

- Hủy Quyết định số 2501/QĐ-UBND ngày 26/4/2023 của **UBND thành phố T** về việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với hộ ông **Trần Văn V**, bà **Hồ Thị Kim N1** trúng giải tỏa Dự án: Tiêu dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư Dự án thành phần đoạn **C - V** thuộc Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025 (đoạn thuộc địa phận **TP T**), **tại xã A (Đ)**;

- Buộc **UBND thành phố T** thực hiện trình tự thu hồi, bồi thường về đất, cây trồng trên đất và các khoản hỗ trợ khác theo quy định của pháp luật cho hộ ông **Bùi Văn T** đối với phần diện tích thu hồi tại thửa đất số 41, tờ bản đồ số 13, tại **xã A, thành phố T, tỉnh Phú Yên** khi thu hồi thực hiện dự án.

- Hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 677533 do **UBND huyện T** cấp cho ông **Trần P** ngày 15/10/1998 đối với thửa đất số 150, tờ bản đồ số 7, diện tích 2.340m².

3. Về án phí hành chính sơ thẩm: Áp dụng khoản 1, Điều 32 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí; Buộc ông **Bùi Văn T** phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí, được đối trừ vào số tiền 300.000 đồng tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003630 ngày 13/10/2023 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên.

4. Về chi phí xem xét thẩm định, đo đạc: Ông **Bùi Văn T** phải chịu số tiền 6.200.000 đồng, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí đo đạc, ông **T** đã nộp đủ 6.200.000 đồng (*Sáu triệu hai trăm nghìn đồng*), Tòa án cấp sơ thẩm đã chi phí.

5. Về án phí hành chính phúc thẩm: Ông **Trần Văn V** không phải chịu, hoàn trả số tiền 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007113 ngày 09/12/2024 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên cho ông **V**.

Bản án hành chính phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Cục THADS tỉnh Phú Yên;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Công Thi